

BIỂU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/6/2023 của HĐND xã Minh Đức)

STT	Nội dung chi	Dự toán	Thực hiện năm 2022	So sánh TH và DT (%)
	<u>Tổng chi NSX (A+B)</u>	<u>21,718,966,970</u>	<u>22,377,793,431</u>	<u>103.03%</u>
I	Chi đầu tư phát triển	15,675,611,000	15,675,611,000	100.00
1	Chi XD trường học	4,978,253,000	4,978,253,000	100.00
2	Chi XD đường giao thông	2,038,636,000	2,038,636,000	100.00
3	Chi XD nhà văn hóa	1,000,000,000	1,000,000,000	100.00
4	Chi XD sân thể thao	3,150,817,000	3,150,817,000	100.00
5	Chi XD các khu dân cư	4,507,905,000	4,507,905,000	100.00
II	Chi thường xuyên	6,043,355,970	6,146,079,420	101.70
1	Chi DQTV, an ninh trật tự	683,360,000	681,690,200	99.76
	- Chi dân quân tự vệ	482,490,000	482,463,200	99.99
	- Chi an ninh trật tự	200,870,000	199,227,000	99.18
2	Chi SN y tế	11,700,000	7,697,000	65.79
3	Chi SN văn hoá, thông tin	49,000,000	47,789,100	97.53
4	Chi SN truyền thanh	75,760,000	75,721,260	99.95
5	Chi SN thể dục, thể thao	15,000,000	10,626,400	70.84
6	Chi bảo vệ môi trường		130,680,000	
7	Chi SN kinh tế	94,713,000	94,461,100	99.73
	- SN giao thông	21,240,000	21,136,300	99.51
	- SN nông - lâm - thủy lợi	73,473,000	73,324,800	99.80
8	Chi SN xã hội	112,164,000	112,164,000	100.00
9	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	5,001,658,970	4,985,250,360	99.67
	- Quản lý NN (HĐND, UBND)	2,683,272,000	2,683,069,200	99.99
	- Đảng CSVN	632,350,000	617,426,120	97.64
	- Mặt trận Tổ quốc VN	383,382,970	382,335,560	99.73
	- Đoàn thanh niên CSHCM	154,393,000	154,387,520	100.00
	- Hội phụ nữ VN	116,016,000	116,007,380	99.99
	- Hội cựu chiến binh VN	111,105,000	111,071,600	99.97
	- Hội nông dân VN	133,942,000	133,898,880	99.97
	- Chi các tổ chức xã hội khác	207,198,000	207,054,100	99.93
	- Chi XD, SC nhà ở người có công	580,000,000	580,000,000	100.00
III	Chi chuyển nguồn		492,530,511	
IV	Chi kết dư NS năm 2022 sang năm 2023		63,572,500	